HỆ THỐNG TỪ LOẠI VÀ CÁC PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP CỦA TỪ PHÁP HỌC TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN THÀNH

Đại học Sư phạm - ĐHQGHN

Như đã biết, từ pháp học là một bộ môn quan trọng thuộc ngữ pháp học của mọi thứ tiếng. [1]. Từ pháp học, theo những thành tựu của ngôn ngữ học hiện đại, bao gồm lý thuyết về các từ loại và lý thuyết về các phạm trù ngữ pháp, do các từ loại diễn đạt [2].

Để xác định từ loại tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đều xuất phát từ ba tiêu chí cơ bản, đó là: 1) Ý nghĩa chung hay ý nghĩa khái quát của các từ. 2) Chức năng ngữ pháp của các từ, cụ thể là vai trò cú pháp của chúng trong câu. 3) Khả năng kết hợp của các từ với các từ khác. (Cụ thể xin xem phần trích dẫn ở dưới).

Tuy nhiên, kết quả phân chia từ loại tiếng Việt cho đến nay, theo quan sát của chúng tôi, mới chỉ đạt được ý kiến thống nhất về một số từ loại, còn lại ta thấy nhiều ý kiến bất đồng, nhiều hệ thống phân loại khác nhau với nhiều thuật ngữ khác nhau, và ranh giới giữa các từ loại chưa được phân định rõ ràng. Thí dụ: Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú trong cuốn "Giáo trình về Việt ngữ" (năm 1962) [3] đã căn cứ chủ yếu vào chức năng ngữ pháp của các từ và dùng thủ pháp cho các từ kết hợp với một số "từ chứng" đã biết ý nghĩa từ vựng trước như: "tiểu từ" là "làm", "hệ từ" hay các "tín hiệu" "nhiều", "lắm", các tín hiệu biểu thị ý nghĩa tình thái "đã", "sẽ", "đang" hay "từ chứng" "rất" và kết luận : "Tiếng Việt có những từ loại như sau: 1- Vị từ: danh từ, đại từ, chỉ từ (này, kia, ấy, nọ, như thế này, nào?, gì?), số từ (một, hai,..., mười). 2- Tiểu từ (tiểu từ tiền trí: bởi, vì, tại, hễ, nếu, giá như, dẫu, tuy, tùy, đã, sắp từng, đều, rất, vẫn...); tiểu từ giới từ (thì, những, hay, và, song, vả lại); tiểu từ tự do (với, rồi, quả). 3- Loại từ: một loại nhỏ của danh từ có giá trị như từ công cụ. 4- Thán từ [4].

Nguyễn Kim Thản trong cuốn "Nghiên cứu về ngữ pháp Tiếng Việt (1963) [5] đã nêu ra bảng phân chia từ loại tiếng Việt gồm ba nhóm lớn và các nhóm nhỏ là: 1- Thực từ: 1) danh từ, 2)thời vị từ, 3) số từ, 4) động từ, 5) tính từ, 6) đại từ. 2- Bán thực từ, bán hư từ: 7) phó từ. 3- Hư từ: 8) trạng từ, 9) giới từ, 10) liên từ, 11) trợ từ, 12) ngữ khí từ, 13) thán từ [6]. Đinh Văn Đức trong cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt" (1986) nêu ra bảng phân loại: từ loại tiếng Việt gồm 3 nhóm từ lớn là: thực từ, hư từ, tính thái từ. Thực từ gồm: 1- danh từ, 2- động từ, 3- tính từ, 4- đại từ, 5- số từ. Hư từ gồm: 7- từ phụ, 8- từ nối. Tính thái từ gồm: 9- tiểu từ, 10- trợ từ. Như vậy tác giả đã gộp trạng từ vào tính từ. Trong nhóm "từ nối" tác giả gộp liên từ với giới từ thành "quan hệ từ" [7].

Trong một cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt "khác xuất bản năm 1992 các tác giả Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung đưa ra bảng phân loại từ tiếng Việt gồm hai nhóm lớn: "Nhóm 1: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ. Nhóm 2: phụ từ (định từ, phó từ), kết từ, tiểu từ (trợ từ, tính thái từ)... Phụ từ gồm định từ và phó từ, trong đó định từ là những từ ngữ: "những", "các", "một", "mỗi", "từng", "mọi", "mấy", "còn", v.v. [8].

Phân tích những sự khác nhau rất lớn trong các bảng phân loại từ tiếng Việt kể trên ta có

thể nêu ra mấy nhận xét chủ yếu sau đây:

Một là, phân loại các từ nghĩa là làm việc với các đối tượng thuộc cấp độ nội dung của ngôn ngữ, bởi vì mỗi từ đều có nghĩa từ vựng như một đơn vị định danh độc lập. Vì vậy, một mặt, không thể không căn cứ vào ý nghĩa từ vựng của các từ, cho phép gộp chúng vào các lớp từ vựng có chung một hoặc một vài ý nghĩa khái quát nào đó. Và sự tồn tại của các lớp từ vựng khác nhau trong mọi ngôn ngữ là một thực tế khách quan. Tuy nhiên, mặt khác, chỉ dựa vào ý nghĩa từ vựng của một vài "từ chứng" và cho chúng kết hợp với các từ khác để quyết định từ loại, thì tính khái quát sẽ bị hạn chế.

Hai là, nói đến cấp độ từ, nghĩa là từ nào cũng có ý nghĩa từ vựng như một đơn vị độc lập. Thí dụ: "*trên* bàn" chỉ vị trí trên bề mặt; "*trong* cặp", chỉ vị trí bên trong cái gì. Do đó từ nào cũng là thực cả. Mặt khác, trong câu có nhiều trường hợp những từ bổ trợ lại được dùng để nhấn mạnh phần trọng báo của câu. Thí dụ: Bức thư của cậu ở trong cặp *của* mình. Cậu đi *à*? Trên thực tế từ "trong", từ "của" cũng hòa đồng ý nghĩa với từ đi sau, làm thành một cụm từ. Còn từ "à" cho thêm ý nghĩa nghi vấn vào từ "đi". Bởi vậy trong khi phân tích ngữ pháp ta hoàn toàn có cơ sở để gộp các từ "trong", "của" vào cụm từ. Còn "cậu *đi à*" bao gồm chủ ngữ "cậu" và vị ngữ "*đi à*". Vì vậy, chúng tôi nghĩ, không thể căn cứ và một tiêu chí có đóng vai trò một thành phần chính nào đó trong câu hay không, để phân ra các thực từ, bán hư từ. Theo quan sát của chúng tôi, phải cân nhắc toàn diện và đồng thời cả ba tiêu chí kể trên trong lúc phân chia các từ thành các từ loại khác nhau. Thí dụ ta có thể bắt tay phân định từ loại các từ qua các câu sau đây:

"Quê tôi là một làng nhỏ cách thị xã không xa... Những dậu dâm bụt trổ hoa đỏ lung linh ngày nào nay được thay bằng những bờ tường bao quanh, xây cao, trên có cắm mảnh thủy tinh chai lọ" (Trung Hiền, Đề Còm - Đề Mập); "Kể ra, sống ở đây cũng được, nhưng hơi buồn" (Giáng Vân, Số phận tình yêu); "... tôi siết chị Tình trong vòng tay". Hai tay bóp mạnh vào vai chị. Chị khẽ đẩy tôi ra, nói rất nhỏ: - Chú về đi !... Tôi ngu ngốc ra về, khi chị Tình vẫn đứng lặng bên cây rơm" (Lê Ngọc Minh, Bác Trượng).

Phân tích những thí dụ đã dẫn ra ở trên, ta thấy:

Các từ "quê", "làng", "thị xã", "dậu", "dâm bụt", "hoa", "bờ", "tường", "mảnh", "thủy tinh", "chai", "lọ", "chị", "chị Tình", "vòng", "tay", "cây", "rơm" được phân xuất ra khỏi các từ khác trước hết nhờ ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa định danh, ứng với những "biểu vật" trong hiện thực, và chúng có một ý nghĩa ngữ pháp khái quát là nghĩa sự vật. Chúng có thể làm chủ ngữ (như quê tôi) vị ngữ (là một làng), bổ ngữ (siết chị Tình) trong câu. Và trong ngôn ngữ chúng được gọi là danh từ.

Các từ "trổ", "thay", "cắm", "đóng", "siết", "bóp", "đẩy", "nói", "về", "ra về", "đứng" có ý nghĩa định danh, ứng với các hành động trong hiện thực và có chung một ý nghĩa khái quát là ý nghĩa quá trình. Chúng thường diễn đạt hành động hoặc trạng thái (sôi, nóng lên, trở lạnh) chủ thể và thường đóng vai trò vị ngữ trong câu. Trong ngôn ngữ chúng được gọi là các động từ. Vậy thì, từ "là" vẫn có thể dùng với các từ chỉ thời - thể như "đã là một lớp học", "đang là một giám đốc", "sẽ là một giám đốc". Vì vậy, từ "là" có đầy đủ tính chất của một động từ. Căn cứ vào ngữ nghĩa, từ "là" là một động từ quan hệ.

Trong câu "sống ở đây cũng được, nhưng hơi buồn" ta phải căn cứ vào sự kết hợp giữa các từ và chức năng ngữ pháp của chúng trong mối liên hệ qua lại với nhau, để xác định những điểm sau đây:

"Sống" là động từ, đóng vai trò chủ ngữ trong câu. Các từ "ở đây", "không xa" kết hợp với các động từ "sống" và "cách" (cách thị xã), để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp về địa điểm diễn ra hành động. Từ "được" là vị ngữ với nghĩa "tương đối tốt" (cũng được). "Cũng" kết hợp với "được" có ý nghĩa so

sánh tương đồng với một chỗ nào đó v.v... Như vậy tất cả các từ kể trên đều có một ý nghĩa khái quát chung, đó là ý nghĩa đặc điểm diễn biến của hành động, hiểu theo nghĩa là, tình trạng diễn biến hành động ra sao (ở đâu, bao giờ? như thế nào?). Vì vậy, chúng tôi nghĩ, gọi các từ trên là trạng từ có phần nào nói lên được bản chất của khái niệm. Trạng từ thường đóng vai trò trạng ngữ các loại và đôi khi còn làm vị ngữ trong câu (đó là trường hợp "Sống ở đây **cũng được**, nhưng **hơi buồn**").

Quan sát thực tiễn cho thấy, trạng từ bao gồm nhiều loại. Thí dụ: "Hình như hắn ngủ. Thị *cũng* lim dim ngủ (Nam Cao - Chí Phèo). "Ngồi một lúc, thị thấy rằng: nếu *cứ ngồi mãi*, thì ngủ mất" (Nam Cao). "Chúng uống với nhau rất là *nhiều*" (Nam Cao). "Đức ngoẹo cái đầu về một bên, *từ từ* hạ người xuống, *lom khom* ngồi *xổm*, mắt không dám rời củ khoai" (Nam Cao - Nửa đêm). "Đức xoa tay.., đề phủi đất.... rót nước uống một bát, ăn một củ khoai, uống *thêm* bát *nữa*... (Nam Cao). Như vậy, ta thấy: "cũng" (trong câu "hắn ngủ, thị *cũng* chực ngủ") là một trạng từ đồng nhất; "một lúc" (ngồi một lúc) là trạng từ chỉ mức độ thời gian; "cứ" (*cứ* ngồi), "mãi" (ngồi *mãi*) và "vẫn" (trong câu "chị Tình *vẫn* đứng") là trạng từ chỉ mức độ kéo dài; "nhiều" (uống *nhiều*), "ít" (uống *ít*) là trạng từ chỉ mức độ số lượng; "thêm" (uống *thêm*), "nữa" (uống *nữa*) cũng là trạng từ chỉ mức độ số lượng. Các từ "lom khom" và "xổm" (*lom khom* ngồi *xổm*) là các trạng từ chỉ phương thức hành động.

Xét tiếp sự kết hợp của các từ "làng nhỏ", "hoa đỏ", ta thấy từ "nhỏ" chỉ kích thước, từ "đỏ" chỉ màu sắc của các vật, và có ý nghĩa khái quát chung, đó là ý nghĩa đặc tính của sự vật, và chúng được gọi là *tính từ*. Tính từ đóng vai trò định ngữ hay vị ngữ trong câu. Quan sát thực tiễn cho thấy, tính từ cũng bao gồm nhiều loại. Thí dụ: "Bà nó thì *già* lắm rồi. Cái lưng *còng*, người còm cõi... (Nam Cao - Nửa đêm); Người nó *phục phịch*... hai má *phị*, cái mũi *to*... (Nam Cao). Như vậy, các từ "còng", "phục phịch", "phị" là các tính từ chỉ đặc điểm về hình dáng, các từ "già", "còm cõi" chỉ đặc điểm về thể chất, tuổi tác. Do đó tính từ và trạng từ là hai loại từ khác nhau về bản chất và không thể nhập làm một trên cơ sở một vài trường hợp một số từ có thể đóng vai trò của một, hai từ loại trong câu.

Để tiếp tục tiến hành phân loại các từ với rất nhiều hiện tượng ngôn ngữ phức tạp hơn, chúng tôi thấy, phải bổ sung thêm mấy luận điểm lý thuyết sau đây:

Một là, phân chia từ loại, về thực chất, chính là nghiên cứu và xác định chức năng ngữ pháp của các lớp từ vựng cùng diễn đạt nhưng ý nghĩa ngữ pháp thông qua những quan hệ kết hợp giữa các từ hay vai trò cú pháp trong cấu trúc câu. Tiếng Việt thuộc họ các ngôn ngữ phân tích tính Nam Á [9], nghĩa là, các ý nghĩa ngữ pháp thuộc các phạm trù khái niệm, phổ quát như số ít, số nhiều, tính xác định và không xác định của các vật, thời gian và thể của động từ, thái chủ động và bị động của hành động, đều được diễn đạt không phải do bản thân các hình thái biến đổi của các từ, mà phải nhờ các công cụ khác. Bởi vậy, để xác định và phân loại các từ, chúng tôi thấy phải căn cứ vào một tiêu chí nữa, đó là vai trò diễn đạt các ý nghĩa phạm trù ngữ pháp của các từ được phân loại. Còn "phạm trù ngữ pháp", hiểu theo quan điểm ngôn ngữ học hiện đại, là một hệ thống các ý nghĩa ngữ pháp đối lập, được diễn đạt bởi các hình thức ngôn ngữ nhất định [10].

Hai là, việc phân loại các từ hoàn toàn có thể tiến hành theo quan điểm đồng đại, nghĩa là xét ngôn ngữ trong tình trạng hiện có. Vì vậy cần cân nhắc đến những đặc điểm hình thái các đơn vị định danh mới. Thí dụ: Trong tiếng Việt có một số danh từ đi trước các từ khác, để biến chúng thành những danh từ ghép chỉ người hoạt động, nghề nghiệp, vật thể hay khái niệm như: Người mua, người bán, nhà buôn, bài học, lẽ phải, lẽ sống v.v..

Tuy nhiên, đối với các từ "con", "cái", "chiếc", "một", "nỗi", "niềm" ta thấy một hiện tượng ngôn ngữ có tính ngữ pháp sau đây: Ta hãy so sánh: 1- "Chí Phèo bỗng thành ra có *nhà*" (Nam Cao

- Chí Phèo). 2- "Hắn phải vào *một nh*à nào mới được" (Nam Cao). 3- "Đường ra trận mùa này đẹp lắm" (Phạm Tiến Duật - Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây). 4- "Tôi sẽ chỉ *con* đường dẫn em sang xứ ấy" (Ngọc Phượng - Đi tìm một bông súng xanh). 5- "Lịch sự ra lão phải đưa *điếu* cho anh đạo diễn" (Phạm Thành - Người đẹp làng Vũ Đại). 6- "Đoạn, lão đưa tay với *cái* điếu" (Phạm Thành - Cũng truyện trên). 7- "Rồi em sẽ lại hỏi tôi, *đau khổ* là gì?" (Ngọc Phương - Cũng truyện trên). 8- Từ đó *nỗi* đau khổ của tôi từng giờ cứ tăng lên bằng cấp số nhân" (Ngọc Phượng). 9 - "...khi ở đó có điện, là lúc anh lại *ba lô*, khăn gói lên đường" (Trường Vĩnh Tuấn - Buồn vui với cao nguyên). 10- "Tường về làng, vai đeo *chiếc* ba lô có vài bộ quần áo, mấy gói kẹo, làm quà cho các em" (Trung Hiền - Cô dâu miền rừng).

Như vậy, một phạm trù ngữ pháp diễn đạt ý nghĩa xác định và không xác định của danh từ trong tiếng Việt đã hình thành và luôn luôn thể hiện trong nội dung giao tiếp hàng ngày. Các từ "một", "những", "các" cũng thường xuyên được sử dụng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp về số ít, số nhiều của danh từ. Và một phạm trù ngữ pháp về số của danh từ đã hình thành.

Như vậy, hai phạm trù ngữ pháp kể trên trong tiếng Việt được diễn đạt bằng cả một cấu trúc, trong đó có các từ "con", "cái", "chiếc", "nỗi", "niềm", "một" đi trước các danh từ và cho thêm chúng các ý nghĩa xác định và số ít, còn các từ "những", "các" cho thêm các danh từ ý nghĩa xác định và ý nghĩa số nhiều. Vì vậy, ta thấy trong ngôn ngữ và trong lời nói chúng luôn luôn hoạt động như một lớp từ vựng - ngữ pháp độc lập, và theo ý kiến chúng tôi, Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung đã dùng thuật ngữ "định từ" với ý nghĩa xác định để gọi tên các từ kiểu này, là hoàn toàn hợp lý. Có điều là, từ loại này không bao gồm cả các từ "mỗi", "từng", "còn", "mọi", "mấy", mà ta sẽ xét sự kết hợp của chúng ở dưới.

Tiếp tục xét các ngữ liệu cụ thể, ta thấy thêm các lớp từ vựng - ngữ pháp khác. Thí dụ: ta hãy so sánh các câu dưới đây 1- "Ông bạn hàng xóm của tôi công tác *ở* một ủy ban nọ" (Nhân dân 1-3-1992). "Người đàn bà ngồi tựa lưng *vào* lan can cầu" (Ngọc Phượng - Đi tìm một bông súng xanh). "Ngày nọ có người đàn bà bồng con nhỏ *từ trong núi* đi ra" (Đặng Vương Hạnh - Huyền thoại về chàng trai có đuôi). 2- ".... dì tôi rất mến mẹ tôi *và* yêu tôi" (Nam cao - Dì Hảo). "Em rảo bước, *nhưng* vẫn còn thấp thỏm lo âu" (Phạm Hồng - Khói phù dung). "Trông cô Bắc lành, duyên dáng vậy, *mà* Đại Sẹo sợ khiếp vía" (cũng truyện trên). "*Nếu* ông động thủ, tôi sẽ giết ông trước" (Phạm Hồng - Khói phù dung). 3- "Ít vốn, *chỉ* tối nay ông trả. Nhà mày đã chết *ngay* bây giờ hay sao?" (Nam Cao - Chí Phèo). "Bạn bè ấy *mới* thú vị làm sao!" (Đồi gió hú). Các thí dụ trên cho thấy: Các từ "ở", "vào", từ "trong" (trong vòng tay) hay từ "bên" (bên cây rơm) trong các thí dụ đã dẫn ra ở phần đầu luôn đi trước các danh từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp về địa điểm tĩnh tại, địa điểm hướng tới hay địa điểm xuất phát của hành động, về nguyên nhân mục đích, phương thức, thời gian diễn ra hành động v.v.. Từ "và" (mến và yêu) nối hai động từ (hai thành phần đồng nhiệm), từ "nhưng" cũng nối hai động từ (rảo bước, nhưng vẫn thấp thỏm), từ "mà" nối hai mệnh đề (cô Bắc lành... mà Đại Sẹo sợ), từ "nếu" cũng nối hai mệnh đề, để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp, nhưng đồng nhất (mến và yêu), chống đối (nhưng, mà, chứ) điều kiện (nếu). Ngoài ra còn hàng loạt các trường hợp như: "Khi ...thì" (ý nghĩa thời gian), "Bởi vì ... cho nên" (ý nghĩa nguyên nhân), "càng... càng" (ý nghĩa tương ứng) của các hành động vân vân....

Còn các từ "ngay" (ngay bây giờ), "mới" (mới thú vị) kết hợp với các từ đi sau để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp nhấn mạnh về thời gian (ngay bây giờ) tăng cường về mức độ (mới thú vị), và hạn chế về thời gian (chỉ tối nay).... Rõ ràng rằng, đây là ba lớp từ vựng - ngữ pháp, ba từ loại hoàn toàn khác nhau. Chúng diễn đạt những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau bằng hệ thống các phương tiện ngôn ngữ khác nhau. Lớp thứ nhất là các *giới từ*. Chúng kết hợp với danh từ ở cấp

độ cụm từ, cụm giới từ - danh từ. Lớp thứ hai là các *liên từ*. Chúng thuộc cấp độ cấu trúc câu với các ý nghĩa ngữ pháp thuộc cấp độ câu. Lớp thứ ba là các *tiểu từ*. Thuộc lớp tiểu từ ta còn thấy một số trường hợp sau:

Một là, những từ "chính", "cả", "ngay cả", "thậm chí", "đến" (đến anh mà cũng...), "những" (những nghe đã mệt), "ngay từ", "đúng" (đúng anh) cũng tăng cường nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi sau.

Hai là, các từ "thì", "mà", "là" cũng được dùng để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp nhấn mạnh vào hành động, vào mức độ hoặc vào chủ thể hành động v.v.. Thí dụ: "Người mua *thì* ít, người bán *thì* nhiều (Lương sơn - Người chị); "Có gì mà xúm lại như thế này?" (Nam Cao - Chí Phèo); "...hắn cứ thế mà chửi" (Chí Phèo); "Chúng uống rất là nhiều" (Nam Cao); vân vân....

Trong câu thứ nhất "người mua" là chủ ngữ, "ít" là vị ngữ. Bởi vậy "thì" là tiểu từ nhấn mạnh ý nghĩa "ít". Và nó cũng làm vị ngữ. Từ "mà" trong hai câu sau có ý nghĩa tiểu từ nhấn mạnh như trên.

Ba là, những từ "mất", "đâu", "được", "mà thôi", " cho cam"... đi với các động từ và các từ khác để nhấn mạnh thêm sắc thái biểu cảm. Thí dụ: "*Mà* thằng này lúc nó còn ở nhà nó nó có ngạo ngược gì cho cam" (Nam Cao); "Thầy *không giận* chú đâu" (Lê Ngọc Minh); "Bác làm sao giận cháu *được*" (Phạm Hồng); "Có ngày hắn cũng giết tôi *mất*" (Phạm Hồng). Ngoài ra, xét ngôn ngữ một cách hệ thống, ta hoàn toàn có thể gộp vào lớp tiểu từ các từ phủ định và khẳng định, "có", "không", "chẳng", "chưa", các tiểu từ mệnh lệnh "hãy", "để... cho", "đừng", "chớ", "vào", "đi",. Thí dụ: "*Để* tôi đi *cho*"; "Nào, đứng *lên đi*" (Chí Phèo); "- cả các ông các bà nữa, *về đi thôi chứ* !" (Nam Cao); Người ơi, người *ở đừng* về !" (Dân ca quan họ); "Tôi *chẳng* muốn kể thêm những chuyện buồn về đề đóm ở làng quê" (Trung Hiền - Đề còm... Đề mập); "Nào nó có ngạo ngược gì *cho cam*", "Trên *có* cắm mảnh thủy tinh" (Thí dụ ở đầu). Từ "có" ở đây chỉ là tiểu từ khẳng định, nên nó có thể bỏ, vì đã có động từ "cắm".

Đại từ. Qua nhiều thí dụ đã dẫn ra ở trên ta thấy, trong tiếng Việt cũng sử dụng nhiều loại đại từ khác nhau. Ta hãy xét thêm các thí dụ sau đây. "Chồng *tôi* tốt với *tôi* lắm. *Tôi* không bao giờ phụ *anh ấy*" (Lê Ngọc Minh - Bác Trượng); "Chuyện tôi giục mẹ tôi đi hỏi chị Tình, không biết *ai đó* đã nghe được" (cũng truyện trên); "Vậy mình đã hiểu *tất cả*" (Lương Sơn - Người Chị). "*Nó* là con bạc khát nước" (Khuất Giang Thụy); "Và *chúng* cười với nhau" (Nam Cao - Chí Phèo); "*Anh này* lại say khướt rồi!" (Chí Phèo); "Bây giờ tôi đến thưa với *ông*... Thiếu một đồng thì tôi không để yên cho *chúng nó* (Chí Phèo); "Bởi vậy ai cũng tưởng chị ta chỉ vay *mình*" (Khuất Giang Thụy); "Ở đây anh có thể hỏi *bất kỳ ai* về anh ta" (Khuất Giang Thụy).

Từ các ngữ liệu ở trên ta thấy, tiếng Việt có các loại đại từ như sau: 1- Đại từ xưng hô: Số ít: Ngôi thứ nhất: tôi (tớ, mình); ngôi thứ hai: anh, chị, mày, cậu, đằng ấy (ông, bà); ngôi thứ ba: nó, hắn, gã, y, ả, thị.... Số nhiều: Ngôi thứ nhất: chúng tôi, chúng ta (chúng mình, chúng ông); ngôi thứ hai: các anh, các chị, các cậu, các ông, chúng mày, các cô, các bà; ngôi thứ ba: chúng, chúng nó, người ta.

Ngoài đại từ xưng hô còn có các loạiđại từ khác là: 2- Đại từ nghi vấn: ai? con gì? cái gì? 3- Đại từ xác định: "ai đó", "cái gì đó", "tất cả", "cả" với nghĩa "mọi người", "mọi thứ". Thí dụ "Được đồng nào mang gửi ông Lý *cả*" (Chí Phèo); "*Tất cả* đã đi khỏi đây rồi". Do đó "mọi" (mọi người, mọi điều), "từng" (từng đứa, từng thứ một), "mỗi" (mỗi thứ, mỗi nơi) là đại từ xác định. 4- Đại từ chỉ định: này (trong "cái nhà này"), đó (trong "cái rạp đó"), ấy (trong "anh ấy"), kia (trong "một ngày kia", "quyển sách kia"). 5- Đại từ không xác định: Trở lại thí dụ: "Ở đây anh ta có thể hỏi bất kỳ ai về anh ta". Vậy "bất kỳ" (trong "bất kỳ ai", "bất kỳ cái gì") là đại từ không xác định. 6- Đại từ phản thân : mình.

Như vậy, ta có thể định nghĩa: đại từ là những từ dùng để thay thế cho danh từ, để chỉ ngôi, hoặc là chỉ định, xác định các danh từ.

Số từ: Số từ là những biểu thị số lượng và thứ tự các vật. Đã nói đến số lượng đo bằng số, thì phải chính xác đến phần trăm, phần triệu, v.v.. Bởi vậy số từ gồm có: 1- Số từ chỉ số lượng: 1, 2, 3... trăm, ngàn, vạn, triệu, tỉ. 2- Số từ thứ tự: thứ nhất, thứ nhì, thứ ba.... thứ một triệu.... 3- Số từ phân bố: 1/3, 2/3 (một phần ba, hai phần ba), 1/1.000.000 (một phần triệu).

Thời-thể từ: Như đã biết, các từ "đã", "đang", "sẽ" trong nhiều công trình nghiên cứu thường được xếp vào lớp hay nhóm các phó từ hay trạng từ chỉ thời gian cùng với các trạng từ như: đã, từng, vừa rồi, sẽ, sắp, v.v... (xem trích dẫn ở phần trên).

Sau khi xét một hệ thống ý nghĩa ngữ pháp đối lập với thời gian và thể của động từ, do các từ "đã", "đang", "sẽ", cộng với các động từ thành một cấu trúc diễn đạt đồng thời cả ý nghĩa thời gian và thể chưa hoàn thành ở cả ba bình diện thời gian - quá khứ, hiện tại, tương lai với từ "đã" và "đang", một mặt, và ý nghĩa ngữ pháp về thời gian và thể hoàn thành của các từ "đã", "sẽ", cộng với các từ "xong", "hết", "được", "rồi", đã mất đi ý nghĩa động từ, mặt khác, chúng tôi đã nêu lên đầy đủ các căn cứ, để chứng minh sự tồn tại khách quan của các từ kể trên như là một từ loại độc lập với hệ thống cấu trúc ngữ nghĩa riêng trong tiếng Việt. Thí dụ, ta hãy so sánh : 1- "Con Laica *tắm xong* nằm trên tảng đá phơi nắng. 2- "Còn Đăngguýt vẫn *đang bơi* lượn trong hồ nước biếc" (Nguyễn Trường Thanh - Hoa trong bão). 3- "Nhưng lúc (Chí Phèo) vào, thì lão tự lại *đang* uống rượu". 4- Lão đã uống *hết* hai phần ba chai. Còn một phần thì Chí phèo tu nốt" (Nam Cao, Chí Phèo).

Rõ ràng rằng, từ "đang" hòa đồng ý nghĩa với động từ "bơi", "uống" để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp về sự tiếp diễn của hành động ở thời quá khứ (thể chưa hoàn thành), còn các từ "xong", "hết" đi sau các động từ "tắm", "uống", để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp về sự kết thúc (tắm xong) và kết quả của hành động (đã uống hết). Do đó một phạm trù ngữ pháp đã hình thành. Và các từ kể trên là các thời thể từ [11].

Phạm trù thái của các cấu trúc động từ. Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác có một từ diễn đạt thái độ đánh giá của người nói đối với việc thực hiện hành động như "nên", "cần", "cần phải", "phải", "có thể", "không thể", "không nên", "không được". Và các từ này được gọi là các trạng từ tình thái. Tuy nhiên, trong tiếng Việt còn có tự "bị" và "được" dùng trong nhiều trường hợp khác nhau:

1. Chúng được dùng như các trạng từ tình thái cộng với động từ, nhiều khi không cần chủ ngữ (trong câu không ngôi). Thí dụ: "Họ cũng nghĩ: *không thể* xây dựng tổ ấm với hai bàn tay trắng" (Nguyễn Đỗ Quang - Hạnh phúc không thể tự đến). "Rõ ràng là, *cần* làm sao để ông tổng giám đốc mới về, sớm được nhân viên coi như một người đàng hoàng trong sạch" (Hồ Phương - Đứa con trở về) vân vân... Các từ "bị", "phải", "được" được dùng độc lập như các động từ hướng ngoại có bổ ngữ trực tiếp: "Họ đi đến giữa đường, thì *bị mưa*", "Lúa đang lên tốt, thì *bị bão*"; "Ông ngoại, cụ ngoại tôi đã bảy tám lần vác lều chõng đi thi, nhưng chưa một lần *được* mảnh bằng ông tú" (Lê Ngọc Minh); "*Phải* năm động rừng, lợn lòi từng đàn kéo ra nương phá lúa..." (Tô Hoài - Cứu đất cứu mường); "Gái *phải* hơi giai..." (Tục ngữ) v.v..

2. Nhưng khi các từ "bị", "phải", "được" kết hợp với các động từ khác, thì cả cụm từ mang ý nghĩa bị động, đối lập với các ý nghĩa chủ động, do bản thân các động t ừ diễn đạt. Thí dụ: "...Ông bố vợ *buộc phải* ra khỏi khu vực đang họp bàn cơ mật và còn bị phạt mười roi. Riêng người lính gác nội cung... *được thưởng* mười quan tiền" (Nguyễn Quang Huynh - Quân lệnh như sơn). "Nhưng mà nó rất hay cười và rất hay *phải chửi*?" (Nam Cao - Nửa đêm). Như vậy,

một phạm trù ngữ pháp thái chủ động và thái bị động của động từ đã hình thành.

Thán từ: Tiếng Việt rất phong phú về các từ biểu hiện tình cảm. Thí dụ: "*Ồ* hắn kêu!", "*ối* làng nước ơi! cứu tôi với", "Phúc đời nhà mày, *con nhé*!", "Nó nhạo thị, *trời ơi*!" (Nam Cao - Chí Phèo) v.v.. Về ngữ nghĩa ta đã ghi nhận những từ như "hừ", "ơi!, "ái"! "ới!", "nhỉ", "nhé", "trời ơi!" là những từ cảm thán, biểu thị tình cảm xúc động cao. Vì vậy có nhiều từ như: "chết thật", "bỏ mẹ", "chém cha", "khốn nạn", "đáng đời", "mẹ kiếp", v.v... về nguyên tắc, có thể gọi là các thán từ.

Tổng kết lại, ta xác định được sự tồn tại khách quan trong tiếng VIệt mười hai lớp từ vựng - ngữ pháp hay mười hai từ loại sau đây: 1- danh từ; 2- động từ; 3- tính từ; 4- trạng từ; 5- đại từ; 6- số từ; 7- giới từ; 8- liên từ; 9- định từ; 10- thời-thể từ; 11. tiểu từ; 12- thán từ.

Như vậy, mỗi từ loại chỉ có một tên gọi kể trên, và không từ loại nào cao hơn hay bao bọc từ loại khác. Trong mỗi lớp từ vựng - ngữ pháp ấy, khi tiến hành phân loại ngữ nghĩa các từ, sẽ gồm các lớp nhỏ có chung tên gọi của một từ loại mà thôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Obxe yazurkoznanie, Vnutrennaya structura. "Nauka", Str. 203, Moskva, 1972
2. Yu. S. Maslov - Vvedenie v yazurkoznanie, 159-163. "Vurssaya skola", Moskva, 1975.
3. Bùi Đức Tịnh - Những nhận xét về văn phạm Việt Nam, Tr. 23-24. NXB Đại Chúng, 1948.
4. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú - Giáo trình Việt ngữ, Tr. 235-277. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1962, Tập 1.
5. Nguyễn Kim Thản - Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, trang 144, 154, 160, 161. NXB KHXH, Hà Nội, 1963, tập 1.
6. Đinh Văn Đức - Ngữ pháp tiếng Việt. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986, Tr. 186.
7. Nguyễn Kim Thản - Tiếng Việt của chúng ta. Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 1963 (trang 10, 159).
8. Nguyễn Văn Thành - "Hệ thống các từ chỉ thời-thế và phạm trù ngữ pháp của các cấu trúc thời-thế của động từ trong tiếng Việt". Ngôn ngữ số 2, 1992.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC. SCI., t.XI, n°2, 1995

SYSTEM OF PARTS OF SPEECH AND GRAMMATICAL CATEGORIES OF MORPHOLOGY IN VIETNAMESE LANGUAGE

NGUYEN VAN THANH

Teacher's Training College - VNU

In this article the author has done a critical analysis of the classifications of the parts of speech in the Vietnamese language, done before and recently.

Based on four criterions of classification of the parts of speech, such as: 1) the common meaning of words, 2) the grammatical functions of words in sentences, 3) the combining of the words with the others in the sentences, 4) the role of words information of the grammatical categories, the author has determined 12 parts of speech in the Vietnamese language.